

PATTA®

Mục lục Grip Forever

Sản phẩm của chúng tôi chính là giải pháp cho bạn
Our components, your key

PATTA®

Bền chặt với thời gian

Sản phẩm của chúng tôi chính
là giải pháp cho bạn

Grip Forever

Our Components, Your Key

Chuyên nghiệp /Professional

Với chuyên môn và hiểu biết rộng rãi trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm
kim khí dùng trong gia cố và xây dựng
provide expertise and know-how in fastener and construction hardware industry

Chủ động /Active

Liên tục cải tiến chất lượng sản phẩm và dịch vụ để phục vụ khách hàng
keep improving quality product and service to customers

Đáng tin cậy /Trustworthy

thương hiệu "PATTA" nổi tiếng với 30 năm kinh nghiệm trên thị trường
with 30-year experience under well-known "PATTA" brand name

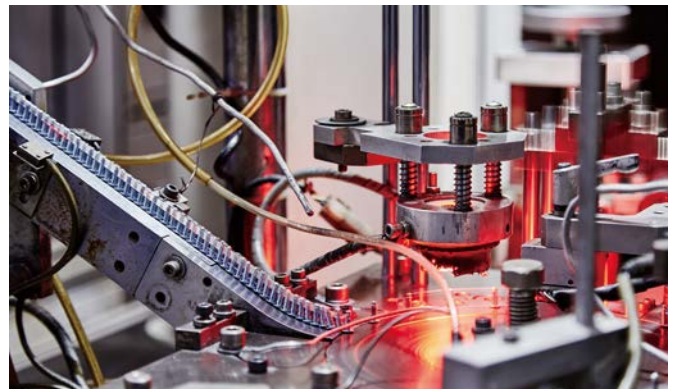
Độc đáo /Typical

Cung cấp các giải pháp toàn diện cho các vấn đề về ghép nối
provide unique fastener problem solving

Đầy khát vọng /Ambitious

Cung cấp hàng loạt các hoạt động nhằm thỏa mãn kỳ vọng của khách hàng
provide a series of activities to meet customers expectation





Giới thiệu Index

Các loại đinh tán /Blind Rivet Series

Đinh tán siêu chịu lực PADOM
PADOM



06

Đinh tán đầu chìm
Blind Rivets



15

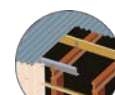
Các loại đinh vít /Screw Series

Đặc điểm môi trường
Environment Characteristics



20

Đặc điểm môi trường
Environment Characteristics



22

Vít bằng thép không gỉ PATEK
PATEK (Stainless Steel Screws)



24

Vít Lưỡng kim 304
304 Bi-metal



25

Đầu chụp inox
Stainless Cap Screw



26

Chống ăn mòn siêu mạnh
Ruspert Coating



27

Cửa và cửa sổ /Door & Windows

Bản lề
Floor Spring B300



30

Bản lề
Floor Spring B330



31

Hệ thống bao bì thương hiệu
Brand Packaging System



32

Chứng chỉ
Certifications



34

- * Các thông số trong bảng thông số kỹ thuật sẽ thay đổi mà không cần thông báo khi sản phẩm được tiếp tục phát triển và cải tiến.
- * Technical data shown in the specification table is subject to change without prior notice as per continuous product development and improvement.

PADOM

Hệ thống fastening PADOM

PADOM có cơ chế khóa độc đáo, đảm bảo không chỉ về sức chịu kéo và chịu cắt cao, mà còn có khả năng chống rung, ngăn chặn sự lỏng lẻo của trục và kéo dài tuổi thọ công trình của bạn. Khả năng kẹp chặt và gắn kết cao của PADOM vượt trội hơn so với nhiều loại fasteners truyền thống, điều đó chứng minh nó mang lại hiệu suất về giá thành cao.

Tóm lại, PADOM là sự lựa chọn tốt nhất cho việc ứng dụng trong các nhà máy sàng lọc và máy nghiền hàm của ngành khai thác mỏ, lắp ráp máng parabol và ống mô-men xoắn trong tấm pin mặt trời, thùng chứa và khung xe máy cày cho các ứng dụng nông nghiệp, và nhiều ngành công nghiệp khác.

PADOM's unique mechanical lock guarantees not only sufficient tensile and shear strength, but is also highly resistant to tamper and vibration, which prevents the loosening of stems and prolongs the lifetime of your construction. Its high clamp and joint tightness surpasses the work of multiple conventional fasteners, which proves it to be cost efficient.

Altogether PADOM is the best choice for fastening in screening plants and jaw crushers for mining, parabolic troughs and torque tube assembly in solar panels, chaser bins and tractor chassis for agricultural uses, and so many more industries.

Thân /Body

Thép Than Carbon Thấp Low Carbon Steel

Mạ kẽm hóa trị ba
Zinc Plated Finish

Mandrel

Thép Than Carbon Trung Bình Medium Carbon Steel

Dầu chống gỉ màu đen
Black Antirust Oil Finish



Lợi ích /Benefits

Kéo dài Tuổi thọ Cấu trúc
Extends Structure Life

Ngăn chặn Sự lỏng lẻo của Kết nối
Prevents Loosening of Joints

Tiết kiệm Chi phí và Thời gian
Saves Costs and Time

Ứng dụng /Applications

Năng lượng tái tạo
Renewable Energy

Nông nghiệp
Agriculture

Khai thác mỏ
Mining

Xây dựng
Construction

Giao thông thương mại
Commercial Transport

Xe quân sự
Military Vehicles



Thời Gian Lắp Đặt /Installation Time

01sec



Sức chịu cắt /Shear Strength

45100lbs



Sức chịu căng /Tensile Strength

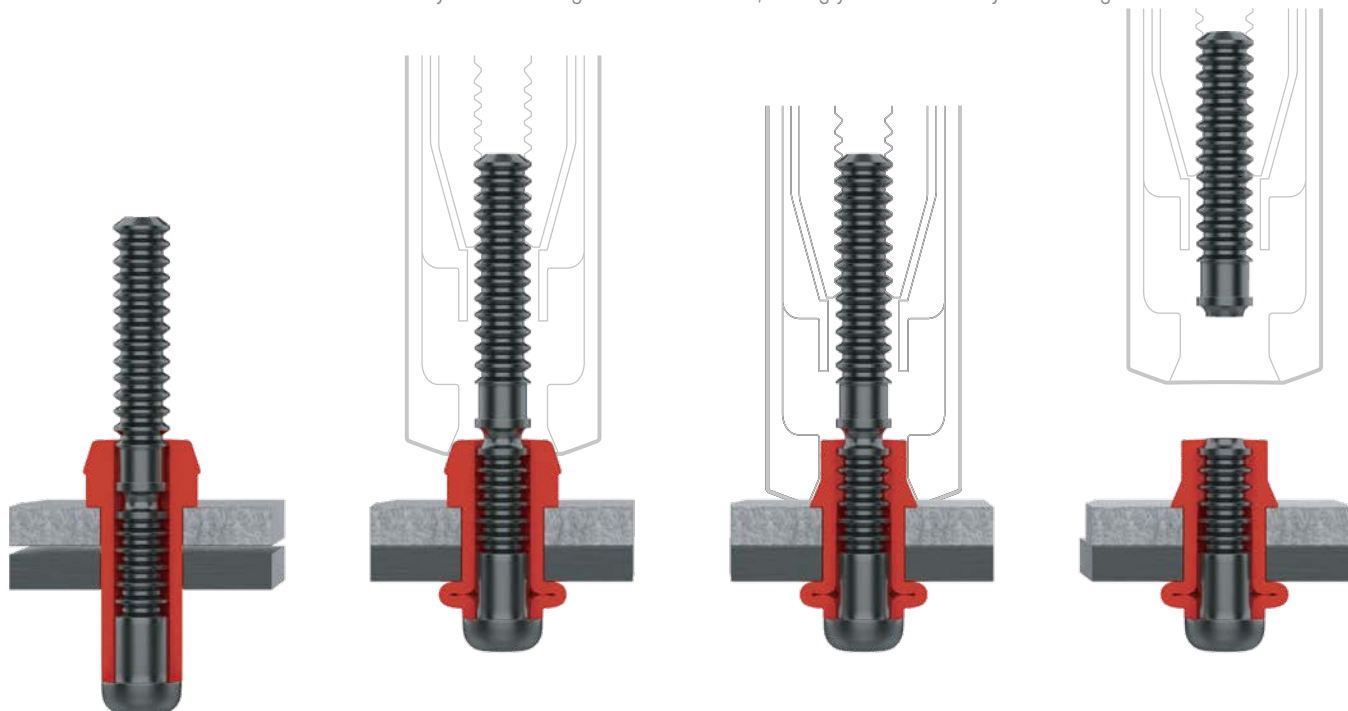
29100lbs

PADOM

Lắp đặt

Thao tác lắp đặt đinh tán PADOM rất đơn giản, bạn có thể học quy trình lắp đặt chỉ trong 1 giây, không cần thuê thợ hàn có chứng chỉ hoặc nhân viên được qua đào tạo đặc biệt. Nói cách khác, sự lắp đặt chuẩn xác không phụ thuộc vào kỹ năng của người vận hành, mà vẫn lắp đặt chuẩn xác hơn so với các fasteners khác. Khi bạn bắt đầu sử dụng đinh tán PADOM, là lúc bạn tiết kiệm được chi phí hơn trong dài hạn.

Installing PADOM fasteners is easy, you can learn the installation procedure in just 1 second, eliminating the need to hire certified welders or specially trained employees. In other words, the correct installation doesn't depend on operator skill and installations are more accurate than other fasteners. When you start using PADOM fasteners, saving you more money in the long run.



1. Đặt đinh tán vào lỗ và đưa công cụ lắp đặt qua đuôi chốt.
Insert the fastener into the hole and slip the installation tool over the pintail.

2. Nhấn nút kích hoạt để bắt đầu hành động kéo, cho đến khi đầu đinh tán tạo thành đường đỉnh tối đa cho phép ở mặt sau.
Press the trigger to initiate pulling action, until the maximum allowable bulb is formed on the backside.

3. Tiếp tục kéo chốt siết chặt phôi gia công và di chuyển xuống khớp nối, khóa chặt khớp nối vào chốt.
Continued pulling on the pintail draws the workpieces together and moves down the length of the collar, securely locking the collar to the pin.

4. Sau khi đầu nối thành hình, công cụ sẽ rút ra khỏi đinh tán, hoàn thành các bước.
The tool ejects the fastener and releases the puller to complete the sequence.

Gắn Kết Grip /Setting Grip

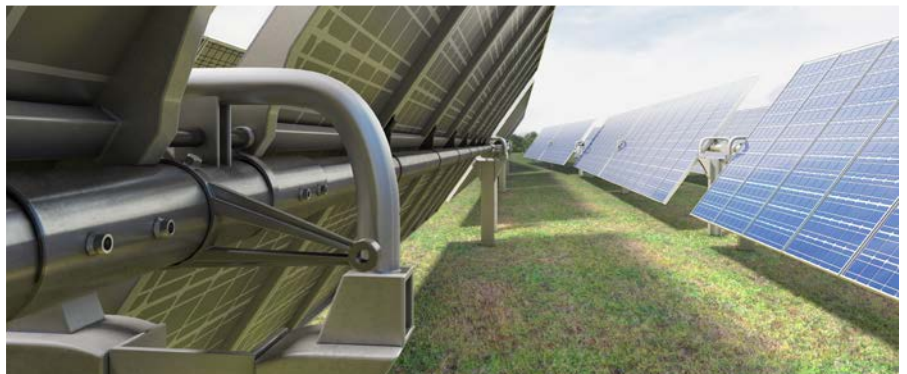
Các khớp nối được khóa vào chốt thông qua quá trình tạo hình, tạo ra kết nối chống rung và cường độ cao nhất so với bất kỳ loại đinh tán mù nào.

The collar is locked to the pin through the forming process, creating a high vibration-resistant connection and the highest strength of any blind fastener.



PADOM

Ứng dụng



Ứng dụng /Applications

Máy móc Nông nghiệp
Tháp Mạng Di động
Xe Điện
Năng lượng Tái tạo
Khai thác Mỏ
Đường Sắt

Agriculture Machinery
Cellular Network Towers
Electric Vehicles
Renewable Energy
Mining
Rail

Khả năng chống rung mạnh mẽ và độ bền kéo cao của PADOM làm cho nó trở thành lựa chọn tốt nhất cho các thiết bị nặng như tấm pin năng lượng mặt trời, xe điện và máy móc nông nghiệp.

Khả năng giữ kẹp cao giữ cho nó dính chặt và an toàn, và sức mạnh không tì vết của nó đảm bảo mối liên kết chặt chẽ, do đó cần ít đinh ốc hơn so với các bulông tiêu chuẩn và quy trình hàn. Sự đàn hồi của nó tạo ra một giải pháp bền vững, ngay cả trong môi trường khắc nghiệt nhất.

PADOM's high vibration resistance and high tensile strength makes it the best choice for heavy equipment such as solar panels, electric vehicles and agricultural machinery.

Its high-retained clamp ensures a powerful and secure attachment and it's unmatched strength ensures a tight joint, so fewer fasteners are needed compared to standard bolts and welding procedures. Its resilience enables a long-lasting solution, even within the toughest environments.

Ứng dụng Ô tô

Application Automotive

Thân xe
Body



Nội thất
Interior



Khung gầm
Chassis



Ngoại thất
Exterior



Thông tin Đặt hàng

Ordering Information

Dưới đây là mẫu để xây dựng một số hiệu để đặt hàng đinh tán siêu chịu lực PADOM PATTA.
Tham khảo bảng dữ liệu về Kích cỡ Grip để có các con số.

PADOM - (ĐƯỜNG KÍNH) - (SỐ HIỆU)

Ví dụ: PADOM-064-6 là một loại đinh tán có đường kính 6,4mm (1/4"), số hiệu 6

Follow the form below to construct a part number for ordering PATTA PADOM blind fasteners.
Refer to the Grip Data chart for numbers.

PADOM - (DIAMETER) - (NUMBER)

Example: PADOM-064-6 is a, 6.4mm (1/4") Diameter, No. 6

Đường kính Diameter (D)		Mã số Code
mm	inch	
8.0	5/16"	080
9.6	3/8"	096
12.7	1/2"	127

Đường kính Diameter (D)		Mã số Code
mm	inch	
16.0	5/8"	160
19.0	3/4"	190

Dữ liệu và Kích thước

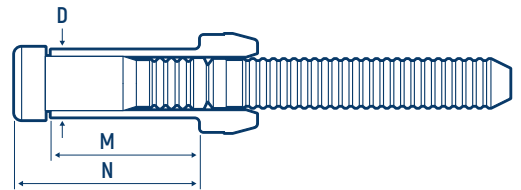
Data and Dimensions

Đường kính Diameter (D)		Mã sản phẩm Product Number	Sức cắt Shear 		Sức căng Tensile 		Nạp trước kẹp Clamp Preload 	
mm	inch		N	lbs	N	lbs	N	lbs
8.0	5/16"	PADOM-080	35808	8050	23131	5200		
9.6	3/8"	PADOM-096	49375	11100	32250	7250	18000	4046
12.7	1/2"	PADOM-127	89632	20150	57827	13000	22800	5125
16.0	5/8"	PADOM-160	126774	28500	91189	20500	50000	11240
19.0	3/4"	PADOM-190	200615	45100	129443	29100		

Đặc điểm kỹ thuật

Technical Specifications

PADOM 080/096

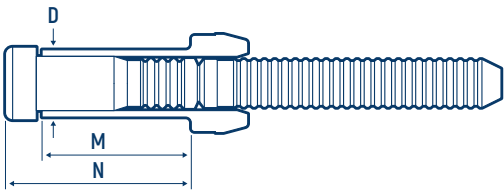


Đường kính Diameter (D)	Mã sản phẩm Product Number	M mm	N (MAX) mm	Phạm vi ghép nối Grip Range 	M inch	N (MAX) inch	Phạm vi ghép nối Grip Range 
8.0mm (5/16") Ø8.8~9.3 (0.37) 	PADOM-080-4	17.5	22.2	4.8-7.9	0.68	0.87	0.20-0.31
	PADOM-080-5	19.0	23.8	6.4-9.5	0.74	0.94	0.26-0.37
	PADOM-080-6	20.8	25.4	8.0-11.1	0.81	1.00	0.31-0.43
	PADOM-080-8	24.0	28.6	11.1-14.3	0.94	1.13	0.43-0.55
	PADOM-080-10	27.5	31.8	14.3-17.5	1.08	1.25	0.55-0.69
	PADOM-080-12	30.5	34.9	17.5-20.6	1.20	1.37	0.69-0.81
	PADOM-080-14	33.5	38.1	20.6-23.8	1.31	1.50	0.81-0.94
	PADOM-080-16	36.5	41.3	23.8-27.0	1.43	1.63	0.94-1.06
9.6mm (3/8") Ø10.5~11.0 (0.43) 	PADOM-096-4	19.5	25.0	4.8-7.9	0.76	0.98	0.20-0.31
	PADOM-096-6	22.5	28.0	8.0-11.1	0.88	1.10	0.31-0.43
	PADOM-096-8	26.0	31.0	11.1-14.3	1.02	1.22	0.43-0.55
	PADOM-096-10	29.0	34.3	14.3-17.5	1.14	1.35	0.55-0.69
	PADOM-096-12	32.2	37.5	17.5-20.6	1.26	1.48	0.69-0.81
	PADOM-096-14	35.3	40.5	20.6-23.8	1.38	1.59	0.81-0.94
	PADOM-096-16	38.5	43.8	23.8-27.0	1.51	1.72	0.94-1.06
	PADOM-096-18	41.7	47.0	27.0-30.1	1.64	1.85	1.06-1.18
	PADOM-096-20	45.0	50.2	30.1-33.3	1.77	1.98	1.18-1.32

Đặc điểm kỹ thuật

Technical Specifications

PADOM 127/160/190



Đường kính Diameter (D)	Mã sản phẩm Product Number	M mm	N (MAX) mm	Phạm vi ghép nối Grip Range 	M inch	N (MAX) inch	Phạm vi ghép nối Grip Range 
12.7mm [1/2"] Ø13.9~14.8 [0.58] 	PADOM-127-4	25.5	32.0	6.4~9.5	1.00	1.26	0.26~0.37
	PADOM-127-6	28.5	35.8	9.5~12.7	1.12	1.41	0.37~0.49
	PADOM-127-8	31.8	38.5	12.7~15.9	1.25	1.52	0.49~0.63
	PADOM-127-10	35.0	41.7	15.9~19.1	1.37	1.64	0.63~0.75
	PADOM-127-12	38.0	44.8	19.1~22.2	1.49	1.76	0.75~0.87
	PADOM-127-14	41.3	48.0	22.2~25.4	1.62	1.89	0.87~1.00
	PADOM-127-16	44.5	51.0	25.4~28.6	1.75	2.01	1.00~1.12
	PADOM-127-18	47.5	54.5	28.6~31.8	1.87	2.15	1.12~1.26
	PADOM-127-20	50.8	57.5	31.8~34.9	2.00	2.26	1.26~1.38
	PADOM-127-22	54.0	60.7	34.9~38.1	2.12	2.39	1.38~1.50
	PADOM-127-24	57.0	64.0	38.1~41.3	2.24	2.52	1.50~1.63
16.0mm [5/8"] Ø17.4~18.5 [0.73] 	PADOM-160-4	30.8	39.0	6.4~12.7	1.21	1.54	0.26~0.51
	PADOM-160-8	37.0	45.0	12.7~19.1	1.45	1.77	0.51~0.75
	PADOM-160-12	43.5	51.5	19.1~25.4	1.71	2.03	0.75~1.00
	PADOM-160-16	47.0	58.0	25.4~31.8	1.85	2.28	1.00~1.26
	PADOM-160-20	56.0	64.5	31.8~38.1	2.20	2.54	1.26~1.50
19.0mm [3/4"] Ø21.0~22.2 [0.87] 	PADOM-190-4	35.1	44.5	6.4~12.7	1.38	1.75	0.26~0.51
	PADOM-190-8	41.4	50.8	12.7~19.1	1.62	2.00	0.51~0.75
	PADOM-190-12	47.7	57.1	19.1~25.4	1.87	2.25	0.75~1.00
	PADOM-190-16	54.1	63.5	25.4~31.8	2.12	2.50	1.00~1.26
	PADOM-190-20	60.4	73.4	31.8~38.1	2.37	2.89	1.26~1.50
	PADOM-190-24	66.8	79.8	38.1~44.5	2.62	3.14	1.50~1.75

Dụng cụ lắp đặt Installation Tooling

Đường kính Diameter (D)	Dụng cụ lắp đặt Installation Tool	Bộ mũi Nose Assembly	Loại TYPE
6.4mm (1/4")	GB745	BOM08-755A-23	Pneudraulic
	GB756	BOM08-755A-23	Pneudraulic
	GB2581	BOM08-755A-23	Hydraulic
	HT-40	05BM3002027	HYDRO-PNEUMATIC
8.0mm (5/16")	GB756	BOM10-756-26	Pneudraulic
	GB2581	BOM10-756-26	Hydraulic
	HT-40 / HT-60	05BM3002028	HYDRO-PNEUMATIC
9.6mm (3/8")	GB2600	BOM12-2600-30 BOM12-2600-60	Hydraulic
	GB2620PT	BOM12-2620PT-31	Hydraulic
	HT-60 / HT-100	05HT00E1000	HYDRO-PNEUMATIC
12.7mm (1/2")	GB2620	BOM16-2620A-41	Hydraulic
	GB2620PT	BOM16-2620PT-41	Hydraulic
	GB2624PTD	BOM16-2624-37	Hydraulic
	GB2628	BOM16-7624A-40	Hydraulic
	GB3585	BOM16-7624A-40	Hydraulic
	HT-100	05HT00E1200	HYDRO-PNEUMATIC
16.0mm (5/8")	GB2628	BOM20-585-41	Hydraulic
	GB3585	BOM20-585-41	Hydraulic
19.0mm (3/4")	GB2628	BOM24-585-46	Hydraulic
	GB3585	BOM24-585-46	Hydraulic



Đinh tán đầu chìm

Blind Rivets



Ưu điểm Advantages

Vật liệu Materials Available

OP

Đinh tán đầu chìm
mũ hở
Open End



Chắc chắn nhưng chi phí thấp hơn
Lý tưởng cho phạm vi ứng dụng rộng rãi
Có sẵn trong nhiều loại vật liệu
Các kiểu đầu mái vòm, đầu chìm ẩn, đầu bích rộng
Lớp sơn màu có thể phù hợp với khu vực xung quanh

Strong but lower cost fastener
Ideal for a wide range of applications
Available in a variety of materials
Dome, countersunk or large flange head styles
Painted color finishes available to match surrounding

SS

ST

AL
SS

AL
ST

DG

Đinh tán đầu chìm kẹp
nhiều lần DG-Series
Multi-Grip



Lực kẹp tối ưu
Điều tiết lỗ khoan quá cỡ và không đều
Giữ đầu trực tâm cao
Chịu rung và ẩm
Giảm hàng tồn, nó có thể thay thế loại mở tùy theo kích cỡ

Optimum clamp-up force
Accommodates oversized and irregular sized holes
High mandrel head retention
Vibration and moisture resistant
Reduced inventory. It can replace open type up to the sizes

AL
ST

MG

Đinh tán đầu chìm kẹp
nhiều lần MG-Series
Multi-Grip



Lực kẹp tối ưu
Điều tiết lỗ khoan quá cỡ và không đều
Giữ đầu trực tâm cao
Chịu rung và ẩm
Giảm hàng tồn, nó có thể thay thế loại mở tùy theo kích cỡ

Optimum clamp-up force
Accommodates oversized and irregular sized holes
High mandrel head retention
Vibration and moisture resistant
Reduced inventory. It can replace open type up to the sizes

SS

ST

SS	ST	AL	CU	AL SS	CU SS	AL ST	CU ST
Thép không gỉ	Thép	Nhôm	Đồng	Nhôm Thép không gỉ	Đồng Thép không gỉ	Nhôm Thép	Đồng Thép
Stainless Steel	Steel	Aluminum	Copper	Aluminum Stainless Steel	Copper Stainless Steel	Aluminum Steel	Copper Steel

Đinh tán đầu chìm Blind Rivets

Ưu điểm Advantages

Vật liệu Materials Available

HK

Đinh tán đầu chìm
cường độ cao HK-Lok
High Strength HK-Lok



Khóa, nẹp trực tâm lỏng
Sức cắt và sức căng tốt hơn, gồm cả vật liệu mềm và giòn
Cung cấp tính toàn vẹn tuyệt vời
Lấp kín các lỗ không đều

Lock, rattle free mandrel
Superior shear and tensile strength soft and brittle materials inclusive
Provides excellent integrity
Fill irregular holes

SS

ST

IB

Dạng khóa trong-Bolt
Anlock In-Bolt



Rãnh cắt cao và sức căng bền
Lực chịu cắt và chịu căng cao
Phạm vi ghép nối rộng
Tính năng khóa chặt ngăn ngừa lỏng trục tâm do rung lắc

High shear and tensile strength
Superior holding power (clamp-up)
Fastens over wide grip range
Locking feature prevents loosening of mandrel from vibration

SS

ST

AL

OB

Dạng khóa ngoài
Anlock In-Bolt



Rãnh cắt cao và sức căng bền
Lực chịu cắt và chịu căng cao
Phạm vi ghép nối rộng
Tính năng khóa chặt ngăn ngừa lỏng trục tâm do rung lắc

High shear and tensile strength
Superior holding power (clamp-up)
Fastens over wide grip range
Locking feature prevents loosening of mandrel from vibration

ST

SS

Thép
không gỉ

ST

Thép

AL

Nhôm

CU

Đồng

AL
SS

Nhôm
Thép
không gỉ

CU
SS

Đồng
Thép
không gỉ

AL
ST

Nhôm
Thép

CU
ST

Đồng
Thép

Stainless
Steel

Steel

Aluminum

Copper

Aluminum
Stainless
Steel

Copper
Stainless
Steel

Aluminum
Steel

Copper
Steel

Ưu điểm
Advantages

Vật liệu
Materials Available

Mũ hở
Đầu phẳng
Thân tròn

Open end
Flat Head
Round body



Lực kẹp cao
Tải trọng được phân bố trên bề mặt lớn
Ứng dụng cho các vật liệu mỏng hoặc mềm

High clamping force
The loading is spread over a large area
Application for thin or soft materials



Mũ hở
Đầu thu nhỏ
Thân tròn có khía

Open end
Reduced Head
Round body with knurls



Khả năng chống xoay cao
Có thể thay đổi chiều dài vít
Lực kẹp cao
Ứng dụng cho khu vực yêu cầu độ mô-men siết cao

High turning resistance
Screw length can be varied
High clamping force
Application for area where high strength of turning is required



Mũ hở
Đầu phẳng
Thân lục giác

Open end
Flat Head
Hexagon body



Khả năng chống xoay cao
Có thể thay đổi chiều dài vít
Lực kẹp cao
Ứng dụng cho khu vực yêu cầu độ mô-men siết cao

High turning resistance
Screw length can be varied
High clamping force
Application for area where high strength of turning is required



Mũ hở
Đầu phẳng
Thân nửa lục giác

Open end
Flat Head
Half hexagon body



Khả năng chống xoay cao
Có thể thay đổi chiều dài vít
Lực kẹp cao
Ứng dụng cho khu vực yêu cầu độ mô-men siết cao

High turning resistance
Screw length can be varied
High clamping force
Application for area where high strength of turning is required



Các loại đinh vít

Screw Series



Đặc điểm môi trường/Environment Characteristics

Xác định loại hình môi trường, việc kiểm tra công trình xây dựng trong khu vực luôn là cần thiết
To determine the type of environment, an inspection of building in the area is usually necessary

Môi trường ngoài khơi rất khắc nghiệt (ISO hạng 5)

Very Severe Marine (ISO Category 5)

Bao gồm vùng ngoài khơi và mực nước cao tới 100m của vùng sóng vỡ
Includes off-shore area and up to 100m from the high waterline of area with breaking surf.



Kỳ hạn bảo hành Warranty Periods	Không khuyến khích Not recommended	Không bảo hành no warranty	Khả dụng available
Kẽm hoặc kẽm màu vàng Zinc or yellow zinc	✗		
Đầu được sơn Painted head	✗		
Thép không gỉ 410 410 Stainless steel		▲	
Chống ăn mòn R3 Anti-corrosion R3			●
Chống ăn mòn R4 Anti-corrosion R4			●
Thép không gỉ 304 304 Stainless steel			●

Môi trường ngoài khơi khắc nghiệt (ISO hạng 4)

Very Severe Marine (ISO Category 4)

Thông thường cách bờ biển khoảng 100m đến đất liền khoảng 300m. Ở khu vực gió to có thể kéo dài vào trong nội địa tùy thuộc vào gió và địa lý chủ yếu của khu vực. Đặc trưng do cấu trúc muối mạnh nói chung, việc giảm giá trị đáng chú ý của hầu hết các vật liệu là điều hiển nhiên.

Generally between 100m from the beach front to approximately 300m inland. In high wind area may extend further inland depending on prevailing winds and geography of the area. Characterized by Strong salt structures generally a very noticeable deterioration of most building material is evident.



Kỳ hạn bảo hành Warranty Periods	Không khuyến khích Not recommended	Không bảo hành no warranty	Khả dụng available
Kẽm hoặc kẽm màu vàng Zinc or yellow zinc	✗		
Đầu được sơn Painted head	✗		
Thép không gỉ 410 410 Stainless steel		▲	
Chống ăn mòn R3 Anti-corrosion R3			●
Chống ăn mòn R4 Anti-corrosion R4			●
Thép không gỉ 304 304 Stainless steel			●

Môi trường ngoài khơi ôn hòa (ISO hạng 3)

Moderate Marine (ISO Category 3)

Thông thường sóng biển từ 300m đến 1000m, mặc dù gió mạnh chủ yếu có thể kéo rộng trong khoảng cách này. Song đặc trưng do muối nhẹ đáng chú ý là thành thoảng. Muối trong không khí hiện tại nhưng không thể thấy giống như sương mù.

Generally between 300m and 1000m from marine surf, although strong prevailing wind may extend this distance. Characterized by occasionally noticeable slight salt. Airborne salt present but not visible as haze.



Kỳ hạn bảo hành Warranty Periods	Không khuyến khích Not recommended	Không bảo hành no warranty	Khả dụng available
Kẽm hoặc kẽm màu vàng Zinc or yellow zinc	✗		
Đầu được sơn Painted head		▲	
Thép không gỉ 410 410 Stainless steel		▲	
Chống ăn mòn R3 Anti-corrosion R3			●
Chống ăn mòn R4 Anti-corrosion R4			●
Thép không gỉ 304 304 Stainless steel			●

Môi trường công nghiệp rất khắc nghiệt (ISO hạng 5)

Very Severe Industrial (ISO Category 5)

Đặc trưng do bụi phóng xạ nặng và bốc mùi từ sự thải hồi và lưu huỳnh mạnh và mùi thối. Thông thường tỷ lệ ăn mòn rất cao trong hầu hết các cấu trúc xây dựng là điều hiển nhiên.

Characterized by heavy fall-out and emission from sacks and strong sulphur and smells. Generally very high rates of corrosion in most building structures is evident.



Kỳ hạn bảo hành Warranty Periods	Không khuyến khích Not recommended	Không bảo hành no warranty	Khả dụng available
Kẽm hoặc kẽm màu vàng Zinc or yellow zinc	✗		
Đầu được sơn Painted head		▲	
Thép không gỉ 410 410 Stainless steel		▲	
Chống ăn mòn R3 Anti-corrosion R3			●
Chống ăn mòn R4 Anti-corrosion R4			●
Thép không gỉ 304 304 Stainless steel			●

Chú ý: Kỳ hạn bảo hành trên cơ sở thời gian 20 năm của công trình kiến trúc.
Note: Warranty period is based on 20-years duration of constructions.

✗ Không khuyến khích
Not recommended

▲ Không bảo hành
No warranty

● Khả dụng
Available

Môi trường công nghiệp khắc nghiệt (ISO hạng 4)

Severe Industrial (ISO Category 4)

Đặc trưng do bụi phóng xạ và bốc mùi từ sự thải hồi lưu huỳnh mạnh và mùi axit. Chỉ bao gồm chính các cơ sở nhà máy và bất kỳ kiến trúc nào ngay dưới sự thải hồi. Và cũng bao gồm các kiến trúc có độ ẩm bên trong cao và / hoặc ăn mòn từ hoạt động bên trong.

Characterized by fall-out and emission from stack sulphur and acid smell. Include only plant buildings themselves and any building immediately under stacks. Also includes buildings with high internal humidity and / or corrosion from operation within.



Kỳ hạn bảo hành Warranty Periods	Không khuyến khích Not recommended	Không bảo hành no warranty	Khả dụng available
Kẽm hoặc kẽm màu vàng Zinc or yellow zinc	✗		
Đầu được sơn Painted head		▲	
Thép không gỉ 410 410 Stainless steel		▲	
Chống ăn mòn R3 Anti-corrosion R3			●
Chống ăn mòn R4 Anti-corrosion R4			●
Thép không gỉ 304 304 Stainless steel			●

Môi trường công nghiệp (ISO hạng 3)

Industrial (ISO Category 3)

Đặc trưng do bụi phóng xạ từ môi trường công nghiệp khắc nghiệt gần kề của công nghiệp trực tiếp. Thông thường bao gồm các cơ sở dịch vụ khác nằm gần các nhà máy công nghiệp nặng, kể cả chính các cơ sở ngoài nhà máy.

Characterized by fall-out from adjoining severe industrial environments of were small industries lead to significant industrial fall-out. Generally includes other service buildings located near heavy industrial plants, including out-buildings of the plant itself.



Kỳ hạn bảo hành Warranty Periods	Không khuyến khích Not recommended	Không bảo hành no warranty	Khả dụng available
Kẽm hoặc kẽm màu vàng Zinc or yellow zinc	✗		
Đầu được sơn Painted head		▲	
Thép không gỉ 410 410 Stainless steel		▲	
Chống ăn mòn R3 Anti-corrosion R3			●
Chống ăn mòn R4 Anti-corrosion R4			●
Thép không gỉ 304 304 Stainless steel			●

Công nghiệp nhẹ / Đô thị (ISO hạng 2-3)

Light Industrial/Urban (ISO Category 2-3)

Môi trường này phổ biến rộng rãi trong khu vực đô thị công nghiệp, cách xa tất cả các môi trường được liệt kê ở trên và thường xa hơn 500m so với bụi phóng xạ công nghiệp nặng hoặc nơi công nghiệp nhỏ dẫn đến mức độ phải chăng của sự thải hồi bụi phóng xạ v.v...

This environment is widespread in industrial urban area, away from all environments listed above and typically more than 500m from heavy industrial fall-out or where small industrial lead to a moderate level of fall-out from small stacks etc.



Kỳ hạn bảo hành Warranty Periods	Không khuyến khích Not recommended	Không bảo hành no warranty	Khả dụng available
Kẽm hoặc kẽm màu vàng Zinc or yellow zinc	✗		
Đầu được sơn Painted head		▲	
Thép không gỉ 410 410 Stainless steel		▲	
Chống ăn mòn R3 Anti-corrosion R3			●
Chống ăn mòn R4 Anti-corrosion R4			●
Thép không gỉ 304 304 Stainless steel			●

Đô thị dễ chịu / Vùng nông thôn (ISO hạng 1-2)

Mild Urban/Rural (ISO Category 1-2)

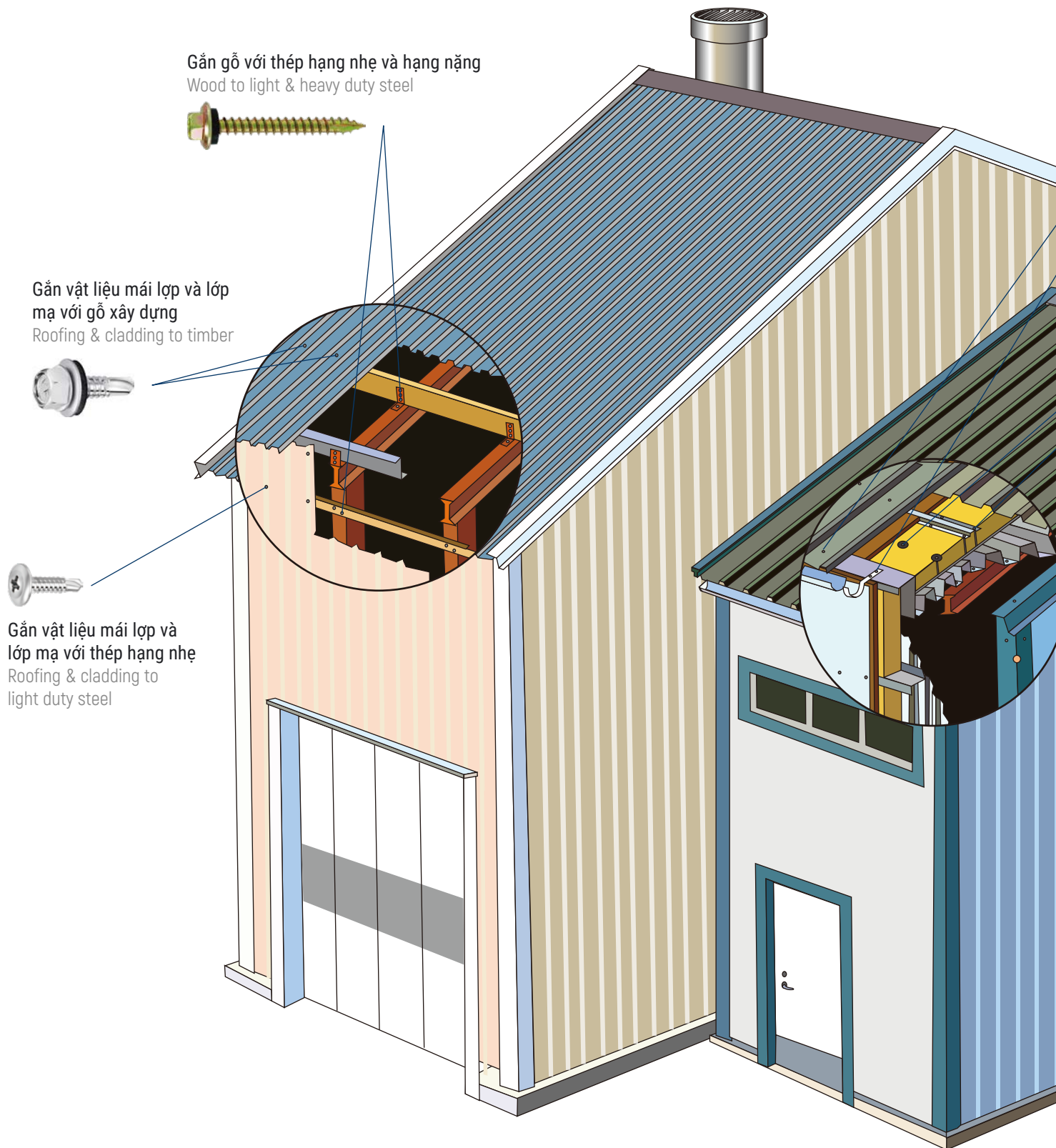
Luôn cách xa với toàn bộ các môi trường nêu trên và ăn mòn thoái hóa ở 2km.

Always from all above environments and corrosive fall out with 2kms.



Kỳ hạn bảo hành Warranty Periods	Không khuyến khích Not recommended	Không bảo hành no warranty	Khả dụng available
Kẽm hoặc kẽm màu vàng Zinc or yellow zinc		▲	
Đầu được sơn Painted head		▲	
Thép không gỉ 410 410 Stainless steel		▲	
Chống ăn mòn R3 Anti-corrosion R3			●
Chống ăn mòn R4 Anti-corrosion R4			●
Thép không gỉ 304 304 Stainless steel			●

Sản phẩm của chúng tôi chính là giải pháp cho bạn



Gắn vật liệu mái lợp và lớp mạ với thép hạng nhẹ
Roofing & cladding to light duty steel



Gắn vật liệu mái lợp cách nhiệt với tấm thép và mặt cắt
Roofing insulation to steel sheets & profiles



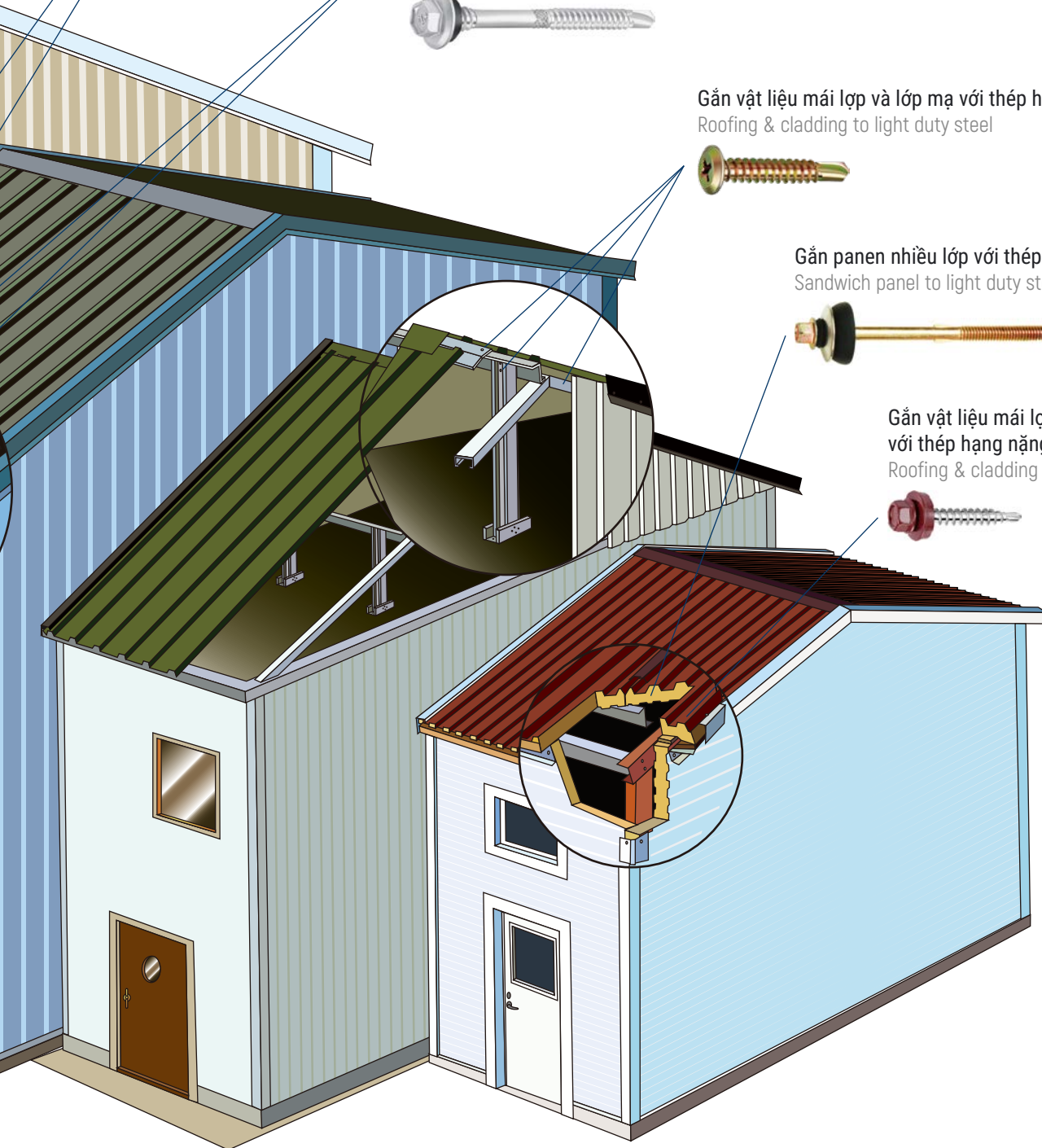
Gắn vật liệu mái lợp và lớp mạ với thép hạng nhẹ
Roofing & cladding to light duty steel



Gắn panen nhiều lớp với thép hạng nhẹ
Sandwich panel to light duty steel



Gắn vật liệu mái lợp và lớp mạ
với thép hạng nặng
Roofing & cladding to heavy duty steel



PATEK

Vít bằng thép không gỉ PATEK

Thép không gỉ /NSSC Stainless Steel

Chống ăn mòn cao cấp
Superior anti-corrosion

Thử nghiệm phun muối
Salt Spray Test

5,000-10,000 hrs

Kiểm tra
Kesternich Test

70 cycles

Độ cứng cao
High Hardness

615-640 HV

Độ bền kéo cao
High Tensile Strength

1,800 Mpa.

Độ cứng cao / Cường độ cao
High-hardness / High-strength

Khả năng chuyển động của đinh vít tự khoan
Drivability of self-drilling screws

Chất liệu của Vít Material of Screw	Độ dày tấm dẫn hướng Drivable Steel Sheet Thickness	Độ cứng Meso Tip Hardness (Hv)			
		200	400	600	
Bù lông bê tông PATEK	> 5.5mm*				
TKiểu 410 Type 410	> 5.5mm				
Thép tổ Thép Carbon steel	> 5.5mm				
Kiểu 202 Type 202	1.6mm				
Kiểu 304 Type 304	< 1.6mm				

*Có thể xuyên qua tấm thép dày 10mm
Drivable through 10mm thick steel sheet



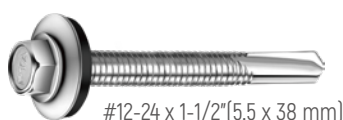
Kích cỡ
Size (mm)

Đầu hình nón cụt PAN	Đầu bằng CSK	Đầu dẹt TRUSS	Đầu đệm lực góc HWH
4.2 X 13	4.2 X 16	4.2 X 13	5.5 X 25
4.2 X 16	4.2 X 25	4.2 X 16	5.5 X 38
		4.2 X 19	5.5 X 50
			5.5 X 65
			5.5 X 75

*Các kích cỡ khác có thể được làm theo yêu cầu
Other sizes available upon request



#12-24 x 1" (5.5 x 25 mm)



#12-24 x 1-1/2" (5.5 x 38 mm)



#12-24 x 2" (5.5 x 50 mm)



#12-24 x 2-1/2" (5.5 x 65 mm)



#12-24 x 3" (5.5 x 75 mm)

304 Bi-metal Lưỡi kim 304

Đinh vít tự khoan lưỡi kim 304 / 304 Bi-metal Self Drilling Screw



Cường độ /Strength

- A** Không thấm cacbon để duy trì chống ăn mòn cao. Độ cứng bề mặt 340HV
No case-hardening for keeping anti-corrosion high. Surface hardness 350HV
- B** Giá trị lực căng quá A2 (700N/mm)
Tensile stress value over A2 (700N/mm)
- C** Cường độ hàn vượt quá các giá trị rạn nứt để xoắn và căng của phần B
Welding strength over the breaking values for torsion and tensile of part B
- D** Thấm cacbon để vượt quá 600HV
Case-hardening for over 600HV



#12-24 x 1" (5.5 x 25 mm)



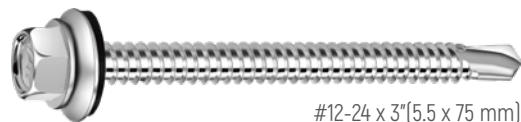
#12-24 x 1-1/2" (5.5 x 38 mm)



#12-24 x 2" (5.5 x 50 mm)



#12-24 x 2-1/2" (5.5 x 65 mm)



#12-24 x 3" (5.5 x 75 mm)



Đầu chụp inox Stainless Cap Screw

Ứng dụng /Applications

- Cho công trình xây dựng bằng thép
- Hoạt động xuất sắc cho mái tôn bằng
- Phù hợp với phụ kiện cửa nhôm và nhựa

For steel construction

Excellent works for steel plate roof

Suitability of aluminum and plastic window accessory

Tính năng /Features

- Khả năng chống thời tiết
- Chống nước cho môi trường bên ngoài
- Ngăn chặn sự rỉ sét

Weather resistance

Water proof for exterior environment

Prevent rust

Kích thước /Size

Đường kính /Dia.

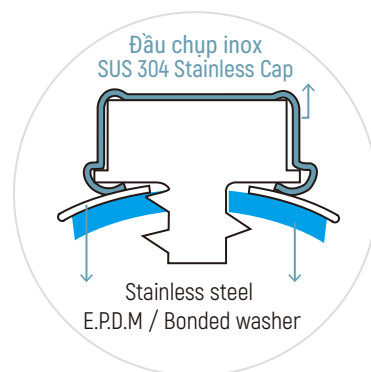
#12-24 (M5.5), #14-14 (M6.3)

Chiều dài (mm) /Length

25, 38, 50, 65, 75, 90, 100, 125



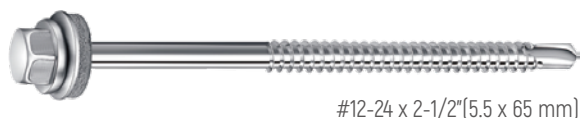
Mạ	Điểm
Plated	Point
ZN	2 3



Độ dày đề xuất cho ứng dụng
Suggested application thickness

point #2 < 2 mm

point #3 < 5 mm



Chống ăn mòn siêu mạnh Ruspert Coating



Lớp mạ cực kỳ dày cung cấp dịch vụ không gỉ lâu dài.
Extra-heavy plating provides long corrosion-free service.

Kín EPDM /EPDM Sealing

Làm từ vật liệu macromolecule, kín EPDM chứa đựng những đặc điểm xuất sắc về tuổi thọ, khả năng chống tác động của tia tử ngoại, và chịu được tác động của ozone, nhiệt độ cao và thấp (-50°C - 150°C).

Made of macromolecule material, the EPDM seal contains excellent characters of aging, ultraviolet rays resistance and endure to ozone, high temperature and low temperature (-50°C - 150°C)

Hi-grip

Hi-grip là hệ thống vít đôi cung cấp sự hỗ trợ tích cực cho các hồ sơ mái và đảm bảo kín nước giữa bu-lông và tấm mái trong quá trình cố định ở đỉnh.

Hi-grip is a dual-threaded system that provides positive support to roofing profiles and secures a watertight seal between fastener and roofing sheet during crest fixing.

Drillshield

Để mở rộng lỗ trong hồ sơ, và để tránh hỏng lớp phủ bảo vệ trên thân dưới mái nhà.

To enlarge the hole in the profile, and to avoid damage to the protective coating on the shank beneath the roof.

Thread

Các ốc PATTA được thiết kế để cung cấp sức mạnh giữ chặt tốt nhất với một lực xoắn lắp đặt thấp. Khi các phần thép chịu căng cao mỏng được giới thiệu, kỹ sư của chúng tôi đảm bảo rằng ốc có sức mạnh giữ tối ưu và khả năng rút chặt.

PATTA fasteners are designed to give the best possible holding power with a low installation torque. As thinner high tensile sections are introduced, our engineers ensure that screws have optimum holding power and pullout strength.

Hi-Teks

Vỏ thép C-1022 được làm cứng có điểm khoan có thể khoan và đặc ốc trên thép cấu trúc và thép nhẹ. Công nghệ này được thiết kế theo cách tương tự như các mũi khoan thép tốc độ cao.

C-1022 steel case hardened drill point that will drill and thread in structural steel and mild steel. This technology is designed in a manner much the same as a high speed steel drill bits.



#12-24 x 1" (5.5 x 25 mm)



#12-24 x 1-1/2" (5.5 x 38 mm)



#12-24 x 2" (5.5 x 50 mm)



#12-24 x 2-1/2" (5.5 x 65 mm)



#12-24 x 3" (5.5 x 75 mm)

cửa & cửa sổ

Door & Windows



B300 Bản lề sàn /Floor Spring B300

Không có thiết đặt trước trên sàn /No pre-set on the floor



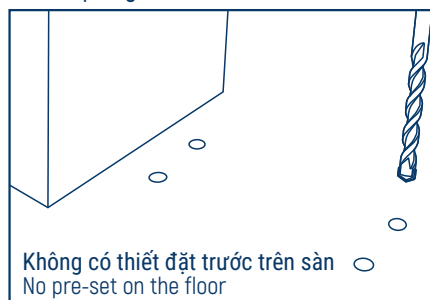
Cửa Kính
Glass Door

Kích cỡ điện

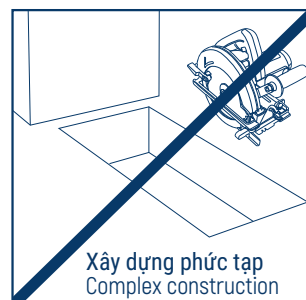
Power Size	ANSI EN3
Chiều rộng tối đa của cửa (mm) Max. Door Width (mm)	1000
Trọng lượng tối đa của cửa (kgs) Max. Door Weight (kgs)	100
Độ dày tối thiểu của cửa (mm) Minimum timber door thickness (mm)	8~13

B300 Bản lề sàn

Floor Spring B300



Không có thiết đặt trước trên sàn
No pre-set on the floor



Xây dựng phức tạp
Complex construction

Ứng dụng /Application

Thích hợp cho cửa hoạt động đơn và đôi
Khả dụng cho cửa hạng nhẹ và hạng vừa
Có thể điều chỉnh tốc độ đóng và chốt
Hai van điều khiển không giới hạn cung cấp hai tốc độ đóng thủy lực

Suitable for single & double action door
Available for light & medium duty door
Adjustable Closing & Latching Speed
Two non-critical control valves provide dual speed hydraulic closing

Tính năng /Features

Chỉ cần khoan 4 lỗ
Dễ thi công
Rút ngắn thời gian xây dựng

Just to drill 4 holes
Easy to apply
Shorten the construction time



 15~30mins

B330 Bản lề sàn /Floor Spring B330

Không có thiết đặt trước trên sàn /No pre-set on the floor



Kích cỡ điện

Power Size

ANSI EN3

Chiều rộng tối đa của cửa (mm)

Max. Door Width (mm)

1000

Trọng lượng tối đa của cửa (kgs)

Max. Door Weight (kgs)

100

Độ dày tối thiểu của cửa (mm)

Minimum timber door thickness (mm)

40

Theo quy định kiểm tra của EN1154, trọng lượng cửa trên 60kg có thể không tuân thủ các tiêu chuẩn EN1154

According to EN1154 testing regulation, the door weight over 60kg may not fully comply with the EN1154 standard.

Ứng dụng /Application

Phù hợp với tiêu chuẩn N1154 của cửa mở 2 phía

Có sẵn cho loại cửa nhẹ và trung bình

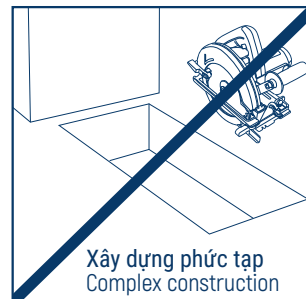
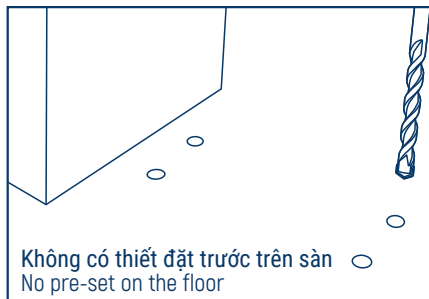
Có sẵn cho loại cửa nhẹ và trung bình

Suitable for double action door

Available for light & medium duty door

B330 Bản lề sàn

Floor Spring B330



Tính năng /Features

Chỉ cần khoan 4 lỗ

Dễ thi công

Rút ngắn thời gian xây dựng

Just to drill 4 holes

Easy to apply

Shorten the construction time



15~30mins

Hệ thống đóng gói thương hiệu Brand Packaging System

Bao bì của PATTA, từ dụng cụ đến các sản phẩm fasteners, mang đến sự tinh tế, hiệu quả và chuyên nghiệp.

From tools to fasteners, PATTA's packaging reflects precision, performance, and professionalism.





Chứng chỉ Certifications

Đảm bảo chất lượng là lời hứa của chúng tôi cho mọi khách hàng
Quality assurance is our promise to every customer

ISO 9001



ISO 9001



ISO 14001



ISO 17025



CE Marking



IATF 16949

Taiwan Nanzi Factory



IATF 16949

China Xinwei Factory



ISO 9001

Vietnam Factory



CAT ID : PVN-202511

PATTA International Limited

Nhà xưởng số 1, Lô A5.9 Đường N14, Khu công nghiệp Đồng An 2,
Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

T 84 274 3 87 85 66 | **E** info@patta.com

www.patta.com/vn

PATTA®

